



NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Đối tượng áp dụng: Khóa tuyển sinh 2016

Ngành: **NGÔN NGỮ NHẬT**
 Chuyên ngành: **Tiếng Nhật thương mại**
 Mã số ngành: **52220209**

Tổng khối lượng kiến thức: **141** tín chỉ
 Số tín chỉ tích lũy: **126** tín chỉ

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			49	49	0	0	0	0	
Phần bắt buộc			31	31	0	0	0	0	
I.1. Các học phần về lý luận chính trị và pháp luật			13	13	0	0	0	0	
I.1.01	POL102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	2					
I.1.02	POL103	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	3					POL102
I.1.03	POL101	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	2	2					POL103
I.1.04	POL104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	3					POL104
I.1.05	LAW101	Pháp luật đại cương	3	3					
I.2. Các học phần về ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ			0	0	0	0	0	0	
I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường			3	3	0	0	0	0	
I.3.01	NAS101	Môi trường và con người	3	3					
I.4. Các học phần về kinh tế, quản lý và quản trị đại cương			3	3	0	0	0	0	
I.4.01	BUS101	Tinh thần khởi nghiệp	3	3					
I.5. Các học phần về khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa			6	6	0	0	0	0	
I.5.01	SOS102	Văn Hiến Việt Nam	3	3					
I.5.02	SOS101	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	3	3					
I.6. Các học phần về tổ chức cá nhân chung			6	6	0	0	0	0	
I.6.01	SKL101	Phương pháp học đại học	3	3					
I.6.02	VIE201	Kỹ năng sử dụng Tiếng Việt	3	3					
Phần tự chọn			18	18	0	0	0	0	
		(Chọn 2 trong 5 học phần)	6						
I.7.01	SOS205	Giao tiếp đa văn hóa	3	3					
I.7.02	MAN201	Quản trị học	3	3					
I.7.03	MAR201	Marketing căn bản	3	3					
I.7.04	SOS206	Mỹ học đại cương	3	3					
I.7.05	ART201	Biểu diễn âm nhạc và khiêu vũ	3	3					
		(Chọn 2 trong 6 học phần)	6						
I.7.06	INT201	Đại cương về công nghệ thông tin và truyền thông	3	3					
I.7.07	SOS203	Các nền văn minh thế giới	3	3					
I.7.08	SOS204	Các vấn đề xã hội đương đại	3	3					
I.7.09	PSY201	Tâm lý học đại cương	3	3					
I.7.10	ECO201	Kinh tế học đại cương	3	3					
I.7.11	SKL202	Kỹ năng hành chính văn phòng	3	3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)							
I.7.12	ENG201	Tiếng Anh giao tiếp 1	3	3					



STT (1)	Mã HP (2)	Tên học phần (3)	Số tín chỉ						Mã HP học trước (10)
			Tổng (4)	LT (5)	TH/ TN (6)	TT (7)	ĐA MH (8)	KL TN (9)	
I.7.13	KOR201	Tiếng Hàn giao tiếp 1	3	3					
I.7.14	CHI203	Tiếng Trung giao tiếp 1		3					
		(Chọn 1 trong 3 học phần)							
I.7.15	ENG202	Tiếng Anh giao tiếp 2		3					ENG201
I.7.16	KOR202	Tiếng Hàn giao tiếp 2		3					KOR201
I.7.17	CHI202	Tiếng Trung giao tiếp 2		3					CHI201
II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			77	62	0	6	0	9	
II.1. Các học phần cơ sở ngành			15	14	0	1	0	0	
II.1.01	JAP303	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Nhật	2	2					
II.1.02	JAP316	Trải nghiệm ngành, nghề	1			1			JAP303
II.1.03	JAP310	Tiếng Nhật Nghe - Nói 1	2	2					JAP303
II.1.04	JAP306	Tiếng Nhật Đọc – Viết 1	2	2					JAP303
II.1.05	JAP312	Tiếng Nhật Ngữ pháp 1	2	2					JAP303
II.1.06	JAP311	Tiếng Nhật Nghe - Nói 2	2	2					JAP310
II.1.07	JAP307	Tiếng Nhật Đọc – Viết 2	2	2					JAP306
II.1.08	JAP313	Tiếng Nhật Ngữ pháp 2	2	2					JAP312
II.2. Các học phần chuyên ngành			50	48	0	2	0	0	
II.2a. Phần bắt buộc			46	44	0	2	0	0	
II.2a.01	JAP439	Tiếng Nhật Nghe - Nói 3	2	2					JAP311
II.2a.02	JAP448	Tiếng Nhật Đọc – Viết 3	2	2					JAP307
II.2a.03	JAP460	Tiếng Nhật Ngữ pháp 3	2	2					JAP313
II.2a.04	JAP440	Tiếng Nhật Nghe - Nói 4	2	2					JAP439
II.2a.05	JAP449	Tiếng Nhật Đọc – Viết 4	2	2					JAP448
II.2a.06	JAP461	Tiếng Nhật Ngữ pháp 4	2	2					JAP460
II.2a.07	JAP441	Tiếng Nhật Nghe - Nói 5	2	2					JAP440
II.2a.08	JAP450	Tiếng Nhật Đọc – Viết 5	2	2					JAP449
II.2a.09	JAP462	Tiếng Nhật Ngữ pháp 5	2	2					JAP461
II.2a.10	JAP442	Tiếng Nhật Nghe - Nói 6	2	2					JAP441
II.2a.11	JAP451	Tiếng Nhật Đọc – Viết 6	2	2					JAP450
II.2a.12	JAP463	Tiếng Nhật Ngữ pháp 6	2	2					JAP462
II.2a.13	JAP443	Tiếng Nhật Nghe - Nói 7	2	2					JAP442
II.2a.14	JAP452	Tiếng Nhật Đọc – Viết 7	2	2					JAP451
II.2a.15	JAP464	Tiếng Nhật Ngữ pháp 7	2	2					JAP463
II.2a.16	JAP428	Lý thuyết dịch	2	2					
II.2a.17	JAP420	Biên dịch thương mại Nhật Việt – Việt Nhật	2	2					JAP442, JAP451, JAP463, JAP428
II.2a.18	JAP435	Phiên dịch thương mại Nhật Việt – Việt Nhật	2	2					JAP442, JAP451, JAP463, JAP428
II.2a.19	JAP481	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	2	2					JAP462, JAP450, JAP441

STT (1)	Mã HP (2)	Tên học phần (3)	Số tín chỉ						Mã HP học trước (10)
			Tổng (4)	LT (5)	TH/ TN (6)	TT (7)	ĐA MH (8)	KL TN (9)	
II.2a.20	JAP423	Đất nước học Nhật Bản	2	2					
II.2a.21	JAP429	Ngôn ngữ học tiếng Nhật	2	2					
II.2a.22	JAP426	Hán tự học tiếng Nhật	2	2					
II.2a.23	JAP477	Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Nhật	2			2			JAP481
II.2b. Phần tự chọn			4	4	0	0	0	0	
		(Chọn 2 trong 12 học phần)	4						JAP443, JAP452, JAP464
II.2b.01	JAP437	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật	2	2					
II.2b.02	JAP430	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	2					
II.2b.03	JAP431	Ngữ pháp học tiếng Nhật	2	2					
II.2b.04	JAP446	Tiếng Nhật công sở	2	2					
II.2b.05	JAP458	Tiếng Nhật kinh thương	2	2					
II.2b.06	JAP459	Tiếng Nhật lễ hành – khách sạn	2	2					
II.2b.07	JAP466	Tiếng Nhật tài chính – ngân hàng	2	2					
II.2b.08	JAP445	Tiếng Nhật công nghệ thông tin	2	2					
II.2b.09	JAP482	Văn hóa Nhật Bản	2	2					
II.2b.10	JAP427	Lịch sử Nhật Bản	2	2					
II.2b.11	JAP483	Văn học Nhật Bản	2	2					
II.2b.12	JAP484	Xã hội Nhật Bản đương đại	2	2					
		Các HP thay thế KLTN:							
II.2b.13	JAP421	Biên dịch thương mại Nhật Việt – Việt Nhật nâng cao	3	3					JAP420
II.2b.14	JAP436	Phiên dịch thương mại Nhật Việt – Việt Nhật nâng cao	3	3					JAP435
II.2b.15	JAP469	Tiếng Nhật tổng hợp nâng cao	3	3					JAP443, JAP452, JAP464
II.3. Học phần tốt nghiệp			12	0	0	3	0	9	
II.3.01	JAP588	Thực tập tốt nghiệp	3			3			JAP477
II.3.02	JAP585	Khóa luận tốt nghiệp	9					9	JAP479
III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY			11	5	6	0	0	0	
III.01		Tin học chuẩn đầu ra							
III.02		Ngoại ngữ chuẩn đầu ra							
III.03		Kỹ năng mềm							
III.04	PHT101	Giáo dục thể chất 1	1		1				
III.05	PHT102	Giáo dục thể chất 2	1		1				
III.06	PHT103	Giáo dục thể chất 3	1		1				
III.07	DEE101	Giáo dục quốc phòng 1	3	3					
III.08	DEE102	Giáo dục quốc phòng 2	2	2					
III.09	DEE103	Giáo dục quốc phòng 3	3		3				

Ghi chú:

Các học phần Kỹ năng mềm: SV liên hệ Viện Doanh trí.

Tin học chuẩn đầu ra, Ngoại ngữ chuẩn đầu ra: SV liên hệ Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA MH	KL TN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

(5): Số tín chỉ học lý thuyết trên lớp

(6): Số tín chỉ thực hành, thí nghiệm trên lớp, có GV hướng dẫn

(7): Số tín chỉ thực tập, thực tế tại doanh nghiệp

(8): Số tín chỉ đồ án môn học

(9): Số tín chỉ Khóa luận tốt nghiệp, Đồ án tốt nghiệp

KT. HIỆU TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH



PGS.TS Phạm Vũ Phi Hồ

p. TRƯỞNG KHOA

Phạm Văn Hiến

Ths. Chinh Cao Ngọc Linh.